Chi tiết mã HS 2002.10.00

Mã HS	2002.10.00
Mô tả hàng hóa	Cà chua đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ loại bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic / - Cà chua, nguyên quả hoặc dạng miếng
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	19/11/2026 08:43:07
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/20021000/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	45	45%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K2486
Thuế NK ưu đãi (MFN)	30	30%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N2486
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q2486
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-MM)	0% (trừ MM)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-LA)	0% (trừ LA)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	3,7	3,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	3,7	3,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục B)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	16,4	16,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E2474
ATIGA	2022	2022	0	AT!E2435
ATIGA	2023	2023	0	AT!F2435
ATIGA	2024	2024	0	AT!G2435
ATIGA	2025	2025	0	AT!H2435
ATIGA	2026	2026	0	AT!I2435
ATIGA	2027	2027	0	AT!J2435
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	AJ!E2473
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F2473

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G2473
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H2473
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I2473
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J2473
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	5	VJ!E2475
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2.5	VJ!F2475
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G2475
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H2475
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I2475
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J2475
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F2477
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H2441
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F2437
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G2437
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H2437
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I2437
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J2437
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K2437
VKFTA	2022	2022	0	VK!E2437
VKFTA	2023	2023	0	VK!F2437
VKFTA	2024	2024	0	VK!G2437
VKFTA	2025	2025	0	VK!H2437
VKFTA	2026	2026	0	VK!I2437
VKFTA	2027	2027	0	VK!J2437
VCFTA	2022	2022	6	VC!D2484
VCFTA	2023	2023	3	VC!E2484

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F2484
VCFTA	2025	2025	0	VC!G2484
VCFTA	2026	2026	0	VC!H2484
VCFTA	2027	2027	0	VC!I2484
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D2477
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E2477
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F2477
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G2477
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H2477
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I2477
AHKFTA	2022	2022	18	AKH!D2489
AHKFTA	2023	2023	12	AKH!E2489
AHKFTA	2024	2024	12	AKH!F2489
AHKFTA	2025	2025	6	AKH!G2489
AHKFTA	2026	2026	6	AKH!H2489
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I2489
EVFTA	2022	2022	18,7	EV-NK!D2460
EVFTA	2023	2023	15	EV-NK!E2460
EVFTA	2024	2024	11,2	EV-NK!F2460
EVFTA	2025	2025	7,5	EV-NK!G2460
EVFTA	2026	2026	3,7	EV-NK!H2460
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I2460
UKVFTA	2022	2022	18,7	UKV!D2462
UKVFTA	2023	2023	15	UKV!E2462
UKVFTA	2024	2024	11,2	UKV!F2462
UKVFTA	2025	2025	7,5	UKV!G2462

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	3,7	UKV!H2462
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I2462
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	10	CPTPP!D2456
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	5	CPTPP!E2456
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F2456
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G2456
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H2456
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I2456
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J2456
RCEP A	2022	2022	27	RCEPT-A!D2479
RCEP A	2023	2023	24	RCEPT-A!E2479
RCEP A	2024	2024	21	RCEPT-A!F2479
RCEP A	2025	2025	18	RCEPT-A!G2479
RCEP A	2026	2026	15	RCEPT-A!H2479
RCEP A	2027	2027	12	RCEPT-A!I2479
RCEP B	2022	2022	27	B!D2479
RCEP B	2023	2023	24	B!E2479
RCEP B	2024	2024	21	B!F2479
RCEP B	2025	2025	18	B!G2479
RCEP B	2026	2026	15	B!H2479
RCEP B	2027	2027	12	B!I2479
RCEP C	2022	2022	27	C!D2479
RCEP C	2023	2023	24	C!E2479
RCEP C	2024	2024	21	C!F2479
RCEP C	2025	2025	18	C!G2479
RCEP C	2026	2026	15	C!H2479

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	12	C!I2479
RCEP D	2022	2022	27,3	D!D2479
RCEP D	2023	2023	24,5	D!E2479
RCEP D	2024	2024	21,8	D!F2479
RCEP D	2025	2025	19,1	D!G2479
RCEP D	2026	2026	16,4	D!H2479
RCEP D	2027	2027	13,6	D!I2479
RCEP E	2022	2022	27	E!D2482
RCEP E	2023	2023	24	E!E2482
RCEP E	2024	2024	21	E!F2482
RCEP E	2025	2025	18	E!G2482
RCEP E	2026	2026	15	E!H2482
RCEP E	2027	2027	12	E!I2482
RCEP F	2022	2022	27	F!D2479
RCEP F	2023	2023	24	F!E2479
RCEP F	2024	2024	21	F!F2479
RCEP F	2025	2025	18	F!G2479
RCEP F	2026	2026	15	F!H2479
RCEP F	2027	2027	12	F!I2479
VIFTA	2024	2024	30	VI!F2311
VIFTA	2025	2025	30	VI!G2311
VIFTA	2026	2026	30	VI!H2311
VIFTA	2027	2027	30	VI!I2311

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Kiểm dịch thực vật (01/2024/TT-BNNPTNT M9)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	VIFTA 30%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (30%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 30%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 2002.10.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 30% của mã 2002.10.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N2486), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)
Kiểm dịch thực vật (01/2024/TT-BNNPTNT M9)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.